PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 182/2015/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2015 ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 182/2015/TT-BTC ngày 16/11/2015 của Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 29 + 30)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	
8516.60.10	- - Nồi nấu cơm	20
8516.60.90	- - Loại khác	20
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
8516.71.00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	25
8516.72.00	- - Lò nướng bánh (toasters)	25
8516.79	- - Loại khác:	
8516.79.10	- - - Ấm đun nước	25
8516.79.90	- - - Loại khác	20
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	
8516.80.10	- - Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	10
8516.80.30	- - Dùng cho thiết bị gia dụng	20
8516.80.90	- - Loại khác	10
8516.90	- Bộ phận:	
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:	
8516.90.21	- - - Các tấm tỏa nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	3
8516.90.29	- - - Loại khác	3
8516.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.10	3
8516.90.40	- - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	3
8516.90.90	- - Loại khác	3
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28**	
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	0
8517.12.00	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	0
8517.18.00	- - Loại khác	0
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517.61.00	- - Trạm thu phát gốc	0
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:	
8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0
8517.62.29	- - - - Loại khác	0
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	0
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:	
8517.62.41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	0
8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	0
8517.62.49	- - - - Loại khác	0
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:	
8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	0
8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0
8517.62.53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	0
8517.62.59	- - - - Loại khác	0
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:	
8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	0
8517.62.69	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	0
8517.62.92	- - - - Dùng cho vô tuyến điện báo hoặc vô tuyến điện thoại	10
8517.62.99	- - - - Loại khác	0
8517.69.00	- - Loại khác	0
8517.70	- Bộ phận:	
8517.70.10	- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0
	- - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:	
8517.70.21	- - - Của điện thoại di động (cellular telephones)	0
8517.70.29	- - - Loại khác	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:	
8517.70.31	- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	0
8517.70.32	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	3
8517.70.39	- - - Loại khác	0
8517.70.40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
8517.70.91	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	0
8517.70.92	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	5
8517.70.99	- - - Loại khác	0
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện**	
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:	
	- - Micro:	
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	0
8518.10.19	- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro	15
8518.10.90	- - Loại khác	15
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:	
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:	
8518.21.10	- - - Loa thùng	15
8518.21.90	- - - Loại khác	20
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:	
8518.22.10	- - - Loa thùng	15
8518.22.90	- - - Loại khác	20
8518.29	- - Loại khác:	
8518.29.20	- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	0
8518.29.90	- - - Loại khác	15
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	
8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	15
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	15
8518.30.40	- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	0
	- - Bộ micro/loa kết hợp khác:	
8518.30.51	- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	15
8518.30.59	- - - Loại khác	15
8518.30.90	- - Loại khác	15
8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:	
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	0
8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	7
8518.40.40	- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	10
8518.40.90	- - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8518.50	- Bộ tăng âm điện:	
8518.50.10	- - Có dải công suất từ 240W trở lên	10
8518.50.20	- - Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	10
8518.50.90	- - Loại khác	20
8518.90	- Bộ phận:	
8518.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0
8518.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.40.40	0
8518.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	10
8518.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	10
8518.90.90	- - Loại khác	0
85.19	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (token) hoặc bằng hình thức thanh toán khác:	
8519.20.10	- - Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu	25
8519.20.20	- - Loại khác	25
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	25
8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại	0
	- Thiết bị khác:	
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:	
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	25
8519.81.20	- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	25
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact	30
	- - - Máy sao âm:	
8519.81.41	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.81.49	- - - - Loại khác	25
8519.81.50	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	10
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:	
8519.81.61	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.81.69	- - - - Loại khác	25
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:	
8519.81.71	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.81.79	- - - - Loại khác	25
	- - - Loại khác:	
8519.81.91	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.81.99	- - - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8519.89	- - Loại khác:	
	- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:	
8519.89.11	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	10
8519.89.12	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	10
8519.89.20	- - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	25
8519.89.30	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.89.90	- - - Loại khác	20
85.21	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video**	
8521.10	- Loại dùng băng từ:	
8521.10.10	- - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	10
8521.10.90	- - Loại khác	30
8521.90	- Loại khác:	
	- - Đầu đĩa laser:	
8521.90.11	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	10
8521.90.19	- - - Loại khác	35
	- - Loại khác:	
8521.90.91	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	10
8521.90.99	- - - Loại khác	35
85.22	**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21**	
8522.10.00	- Cụm đầu đọc - ghi	0
8522.90	- Loại khác:	
8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	0
8522.90.30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	0
8522.90.40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	0
8522.90.50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xoá từ	0
	- - Loại khác:	
8522.90.91	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	5
8522.90.92	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	10
8522.90.93	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hoá thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	3
8522.90.99	- - - Loại khác	3
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:	
8523.21	- - Thẻ có dải từ:	
8523.21.10	- - - Chưa ghi	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8523.21.90	- - - Loại khác	20
8523.29	- - Loại khác:	
	- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.11	- - - - - Băng máy tính	0
8523.29.19	- - - - - Loại khác	0
	- - - - Loại khác:	
8523.29.21	- - - - - Băng video	10
8523.29.29	- - - - - Loại khác	10
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.31	- - - - - Băng máy tính	0
8523.29.33	- - - - - Băng video	0
8523.29.39	- - - - - Loại khác	0
	- - - - Loại khác:	
8523.29.41	- - - - - Băng máy tính	0
8523.29.42	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	10
8523.29.43	- - - - - Loại băng video khác	5
8523.29.49	- - - - - Loại khác	5
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.51	- - - - - Băng máy tính	0
8523.29.52	- - - - - Băng video	0
8523.29.59	- - - - - Loại khác	0
	- - - - Loại khác:	
8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
8523.29.62	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	10
8523.29.63	- - - - - Băng video khác	25
8523.29.69	- - - - - Loại khác	10
	- - - Đĩa từ:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	0
8523.29.79	- - - - - Loại khác	0
	- - - - Loại khác:	
	- - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.29.81	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.29.82	- - - - - - Loại khác	0
8523.29.83	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8523.29.84	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	10
8523.29.89	- - - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.91	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.29.92	- - - - - Loại khác	0
	- - - - Loại khác:	
	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.29.93	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.29.94	- - - - - - Loại khác	0
8523.29.95	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
8523.29.99	- - - - - Loại khác	0
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
8523.41	- - Loại chưa ghi:	
8523.41.10	- - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.41.90	- - - Loại khác	0
8523.49	- - Loại khác:	
	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:	
8523.49.11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0
	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:	
8523.49.12	- - - - - Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	15
8523.49.13	- - - - - Loại khác	15
8523.49.14	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
8523.49.19	- - - - Loại khác	15
-	- - - Loại khác:	
8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0
8523.49.92	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	15
8523.49.93	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
8523.49.99	- - - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa:	
	- - - Loại chưa ghi:	
8523.51.11	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.51.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.51.21	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.51.29	- - - - - Loại khác	0
8523.51.30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
8523.51.90	- - - - Loại khác	10
8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"	0
8523.59	- - Loại khác:	
8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)	0
	- - - Loại khác, chưa ghi:	
8523.59.21	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.59.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
8523.59.30	- - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0
8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
8523.59.90	- - - - Loại khác	10
8523.80	- Loại khác:	
8523.80.40	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	25
	- - Loại khác, chưa ghi:	
8523.80.51	- - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.80.59	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
8523.80.91	- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0
8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
8523.80.99	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh**	
8525.50.00	- Thiết bị phát	0
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0
8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:	
8525.80.10	- - Webcam	15
	- - Camera ghi hình ảnh:	
8525.80.31	- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	0
8525.80.39	- - - Loại khác	0
8525.80.40	- - Camera truyền hình	10
8525.80.50	- - Loại camera kỹ thuật số khác	0
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến**	
8526.10	- Rađa:	
8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0
8526.10.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:	
8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0
8526.91.90	- - - Loại khác	0
8526.92.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0
85.27	**Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối**	
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
8527.12.00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	30
8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	
8527.13.10	- - - Loại xách tay	30
8527.13.90	- - - Loại khác	30
8527.19	- - Loại khác:	
	- - - Thiết bị thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ:	
8527.19.11	- - - - Loại xách tay	30
8527.19.19	- - - - Loại khác	30
	- - - Loại khác:	
8527.19.91	- - - - Loại xách tay	30
8527.19.99	- - - - Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	
8527.21.00	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	25
8527.29.00	- - Loại khác	25
	- Loại khác:	
8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	
8527.91.10	- - - Loại xách tay	30
8527.91.90	- - - Loại khác	30
8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	
8527.92.10	- - - Loại xách tay	30
	- - - Loại khác:	
8527.92.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	30
8527.92.99	- - - - Loại khác	30
8527.99	- - Loại khác:	
8527.99.10	- - - Loại xách tay	30
	- - - Loại khác:	
8527.99.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	30
8527.99.99	- - - - Loại khác	30
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh**	
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528.41	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	
8528.41.10	- - - Loại màu	0
8528.41.20	- - - Loại đơn sắc	0
8528.49	- - Loại khác:	
8528.49.10	- - - Loại màu	12
8528.49.20	- - - Loại đơn sắc	10
	- Màn hình khác:	
8528.51	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	
8528.51.10	- - - Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt	0
8528.51.20	- - - Loại khác, màu	0
8528.51.30	- - - Loại khác, đơn sắc	0
8528.59	- - Loại khác:	
8528.59.10	- - - Loại màu	12
8528.59.20	- - - Loại đơn sắc	10
	- Máy chiếu:	
8528.61	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	
8528.61.10	- - - Kiểu màn hình dẹt	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8528.61.90	- - - Loại khác	0
8528.69	- - Loại khác:	
8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	10
8528.69.90	- - - Loại khác	0
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	
	- - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function):	
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	0
8528.71.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
8528.71.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	35
8528.71.99	- - - - Loại khác	25
8528.72	- - Loại khác, màu:	
8528.72.10	- - - Hoạt động bằng pin	35
	- - - Loại khác:	
8528.72.91	- - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	35
8528.72.92	- - - - LCD, LED và kiểu màn hình dẹt khác	35
8528.72.99	- - - - Loại khác	35
8528.73.00	- - Loại khác, đơn sắc	25
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28**	
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng:	
8529.10.21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	10
8529.10.29	- - - Loại khác	10
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antenae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	15
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	0
8529.10.60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	10
	- - Loại khác:	
8529.10.92	- - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	10
8529.10.99	- - - Loại khác	0
8529.90	- Loại khác:	
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	0
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.28:	
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dẹt	0
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	5
8529.90.55	- - - - Loại khác	0
8529.90.59	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	3
8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dẹt	0
8529.90.99	- - - Loại khác	0
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)**	
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	0
8530.80.00	- Thiết bị khác	0
8530.90.00	- Bộ phận	0
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	
8531.10.10	- - Báo trộm	0
8531.10.20	- - Báo cháy	0
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0
8531.10.90	- - Loại khác	0
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	0
8531.80	- Thiết bị khác:	
	- - Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác:	
8531.80.11	- - - Chuông cửa và thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	20
8531.80.19	- - - Loại khác	20
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):	
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	0
8531.80.29	- - - Loại khác	0
8531.80.90	- - Loại khác	5
8531.90	- Bộ phận:	
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0
8531.90.20	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	10
8531.90.30	- - Của chuông hoặc thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	10
8531.90.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**	
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0
	- Tụ điện cố định khác:	
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	0
8532.22.00	- - Tụ nhôm	0
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	0
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	0
8532.25.00	- - Tụ giấy hay plastic	0
8532.29.00	- - Loại khác	0
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0
8532.90.00	- Bộ phận	0
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**	
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	
8533.10.10	- - Điện trở dán	0
8533.10.90	- - Loại khác	0
	- Điện trở cố định khác:	
8533.21.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0
8533.29.00	- - Loại khác	0
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
8533.31.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0
8533.39.00	- - Loại khác	0
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0
8533.90.00	- Bộ phận	0
85.34	**Mạch in**	
8534.00.10	- Một mặt	0
8534.00.20	- Hai mặt	0
8534.00.30	- Nhiều lớp	0
8534.00.90	- Loại khác	0
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V**	
8535.10.00	- Cầu chì	0
	- Bộ ngắt mạch tự động:	
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	
8535.21.10	- - - Loại hộp đúc	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8535.21.90	- - - Loại khác	3
8535.29.00	- - Loại khác	3
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:	
8535.30.11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36kV	10
8535.30.19	- - - Loại khác	7
8535.30.20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	7
8535.30.90	- - Loại khác	5
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	0
8535.90	- Loại khác:	
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	0
8535.90.90	- - Loại khác	0
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang**	
8536.10	- Cầu chì:	
	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:	
8536.10.11	- - - Sử dụng cho quạt điện	25
8536.10.12	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	25
8536.10.13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	25
8536.10.19	- - - Loại khác	25
	- - Loại khác:	
8536.10.91	- - - Sử dụng cho quạt điện	25
8536.10.92	- - - Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	25
8536.10.93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	25
8536.10.99	- - - Loại khác	15
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:	
	- - Loại hộp đúc:	
8536.20.11	- - - Dòng điện dưới 16 A	15
8536.20.12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32A	15
8536.20.13	- - - Dòng điện từ 32 A trở lên nhưng không quá 1.000 A	10
8536.20.19	- - - Loại khác	0
8536.20.20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	20
	- - Loại khác:	
8536.20.91	- - - Dòng điện dưới 16 A	15
8536.20.99	- - - Loại khác	15
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:	
8536.30.10	- - Bộ chống sét	3
8536.30.20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	25
8536.30.90	- - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Rơ-le:	
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:	
8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	3
8536.41.20	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	10
8536.41.30	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	10
8536.41.40	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	10
8536.41.90	- - - Loại khác	10
8536.49	- - Loại khác:	
8536.49.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	3
8536.49.90	- - - Loại khác	0
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:	
8536.50.20	- - Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	10
	- - Loại ngắt và đảo mạch khi có sốc dòng điện cao dùng cho lò nướng và lò sấy; công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí:	
8536.50.32	- - - Của loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	0
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện dưới 16 A	15
8536.50.39	- - - Loại khác	15
8536.50.40	- - Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster)	15
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:	
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16A	0
8536.50.59	- - - Loại khác	0
	- - Loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A:	
8536.50.61	- - - Dòng điện dưới 16 A	15
8536.50.69	- - - Loại khác	15
	- - Loại khác:	
8536.50.92	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện	15
8536.50.95	- - - Loại khác, thiết bị khởi động cho động cơ điện hoặc cầu chì chuyển mạch	15
8536.50.99	- - - Loại khác	10
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
8536.61	- - Đui đèn:	
8536.61.10	- - - Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien	5
	- - - Loại khác:	
8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	25
8536.61.99	- - - - Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8536.69	- - Loại khác:	
	- - - Phích cắm điện thoại:	
8536.69.11	- - - - Dòng điện dưới 16 A	25
8536.69.19	- - - - Loại khác	25
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm ống đèn tia âm cực dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:	
8536.69.22	- - - - Dòng điện dưới 16 A	15
8536.69.29	- - - - Loại khác	15
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:	
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	0
8536.69.39	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
8536.69.92	- - - - Dòng điện dưới 16 A	25
8536.69.99	- - - - Loại khác	25
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	
8536.70.10	- - Bằng gốm	0
8536.70.20	- - Bằng đồng	5
8536.70.90	- - Loại khác	5
8536.90	- Thiết bị khác:	
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):	
8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A	0
8536.90.19	- - - Loại khác	0
	- - Hộp đấu nối:	
8536.90.22	- - - Dòng điện dưới 16 A	20
8536.90.29	- - - Loại khác	20
	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:	
8536.90.32	- - - Dòng điện dưới 16 A	20
8536.90.39	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A:	
8536.90.93	- - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	***25***
8536.90.94	- - - - Loại khác	25
8536.90.99	- - - Loại khác	***25***
85.37	**Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**	
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:	
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	0
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	0
8537.10.19	- - - Loại khác	15
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	10
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	10
	- - Loại khác:	
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	15
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0
8537.10.99	- - - Loại khác	15
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
	- - Bảng chuyển mạch:	
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	5
8537.20.19	- - - Loại khác	5
	- - Bảng điều khiển:	
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	5
8537.20.29	- - - Loại khác	5
8537.20.90	- - Loại khác	5
85.38	**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37**	
8538.10	- Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:	
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8538.10.11	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bốc xếp và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	15
8538.10.12	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	15
8538.10.19	- - - Loại khác	15
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
8538.10.21	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bốc xếp và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	5
8538.10.22	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	5
8538.10.29	- - - Loại khác	5
8538.90	- Loại khác:	
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8538.90.11	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19	12
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20	12
8538.90.19	- - - Loại khác	12
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
8538.90.21	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	3
8538.90.29	- - - Loại khác	3
85.39	**Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang**	
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	20
8539.10.90	- - Loại khác	0
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0
8539.21.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	20
8539.21.40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10
8539.21.90	- - - Loại khác	0
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0
8539.22.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10
8539.22.90	- - - Loại khác	15
8539.29	- - Loại khác:	
8539.29.10	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0
8539.29.20	- - - Dùng cho xe có động cơ	25
8539.29.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10
	- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:	
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0
8539.29.49	- - - - Loại khác	10
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	25
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	10
8539.29.90	- - - Loại khác	7
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	25
8539.31.90	- - - Loại khác	25
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0
8539.39	- - Loại khác:	
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8539.39.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	10
8539.39.90	- - - Loại khác	8
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
8539.41.00	- - Đèn hồ quang	0
8539.49.00	- - Loại khác	0
8539.90	- Bộ phận:	
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	5
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	15
8539.90.90	- - Loại khác	3
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)**	
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
8540.11.00	- - Loại màu	5
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	10
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	10
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25	0
8540.40.90	- - Loại khác	0
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	0
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
8540.71.00	- - Magnetrons	0
8540.79.00	- - Loại khác	0
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0
8540.89.00	- - Loại khác	0
	- Bộ phận:	
8540.91.00	- - Của ống đèn tia âm cực	0
8540.99	- - Loại khác:	
8540.99.10	- - - Của ống đèn vi sóng	0
8540.99.90	- - - Loại khác	0
85.41	**Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh**	
8541.10.00	- Điốt, trừ điốt cảm quang hay điốt phát quang	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0
8541.29.00	- - Loại khác	0
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:	
8541.40.10	- - Điốt phát sáng	0
	- - Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và tranzito cảm quang:	
8541.40.21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	0
8541.40.22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	0
8541.40.29	- - - Loại khác	0
8541.40.90	- - Loại khác	0
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	0
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0
8541.90.00	- Bộ phận	0
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**	
	- Mạch điện tử tích hợp:	
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0
8542.32.00	- - Thẻ nhớ	0
8542.33.00	- - Khuếch đại	0
8542.39.00	- - Loại khác	0
8542.90.00	- Bộ phận	0
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB	0
8543.30.90	- - Loại khác	0
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0
8543.70.20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8543.70.50	- - Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	0
8543.70.90	- - Loại khác	0
8543.90	- Bộ phận:	
8543.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0
8543.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20	0
8543.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30	0
8543.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40	0
8543.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.50	0
8543.90.90	- - Loại khác	0
85.44	**Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**	
	- Dây đơn dạng cuộn:	
8544.11	- - Bằng đồng:	
8544.11.10	- - - Có một lớp phủ ngoài bằng sơn hoặc tráng men	15
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua)	15
8544.11.90	- - - Loại khác	10
8544.19.00	- - Loại khác	5
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:	
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	10
8544.20.19	- - - Loại khác	10
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:	
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	10
8544.20.29	- - - Loại khác	10
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:	
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0
8544.20.39	- - - Loại khác	2
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:	
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0
8544.20.49	- - - Loại khác	2
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:	
	- - Bộ dây điện cho xe có động cơ:	
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:	
8544.30.12	- - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20
8544.30.13	- - - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
8544.30.14	- - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20
8544.30.19	- - - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	5
8544.30.99	- - - Loại khác	5
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0
8544.42.12	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0
8544.42.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0
8544.42.22	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0
8544.42.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Cáp ắc qui:	
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:	
8544.42.32	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03,87.04 hoặc 87.11	15
8544.42.33	- - - - - Loại khác	15
	- - - - Loại khác:	
8544.42.34	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	15
8544.42.39	- - - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
8544.42.91	- - - - Dây cáp điện bọc plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	17
8544.42.92	- - - - Dây cáp điện bọc plastic khác	17
8544.42.99	- - - - Loại khác	10
8544.49	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0
8544.49.12	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0
8544.49.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động	10
	- - - - Loại khác:	
8544.49.22	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	17
8544.49.23	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic khác	15
8544.49.29	- - - - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	0
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	10
8544.49.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	10
8544.49.49	- - - - Loại khác	10
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:	
	- - Dùng cho điện áp trên 1kV nhưng không quá 36kV:	
8544.60.11	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	20
8544.60.19	- - - Loại khác	5
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:	
8544.60.21	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	5
8544.60.29	- - - Loại khác	5
8544.60.30	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV	5
8544.70	- Cáp sợi quang:	
8544.70.10	- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0
8544.70.90	- - Loại khác	0
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện**	
	- Điện cực:	
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	0
8545.19.00	- - Loại khác	5
8545.20.00	- Chổi than	5
8545.90.00	- Loại khác	5
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**	
8546.10.00	- Bằng thủy tinh	0
8546.20	- Bằng gốm:	
8546.20.10	- - Dùng cho đầu nối máy biến áp và thiết bị ngắt dòng	5
8546.20.90	- - Loại khác	7
8546.90.00	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện**	
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	0
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	0
8547.90	- Loại khác:	
8547.90.10	- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	0
8547.90.90	- - Loại khác	0
85.48	**Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết:	
	- - Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axít:	
8548.10.12	- - - Loại dùng cho phương tiện bay	20
8548.10.19	- - - Loại khác	20
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt:	
8548.10.22	- - - Của pin và bộ pin	20
8548.10.23	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay	20
8548.10.29	- - - Loại khác	20
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng:	
8548.10.32	- - - Của pin và bộ pin	20
8548.10.33	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay	20
8548.10.39	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
8548.10.91	- - - Của pin và bộ pin	20
8548.10.92	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay	20
8548.10.99	- - - Loại khác	20
8548.90	- Loại khác:	
8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	0
8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0
8548.90.90	- - Loại khác	0

PHẦN XVII
XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP

Chú giải

1. Phần này không bao gồm các mặt hàng thuộc các nhóm 95.03 hoặc 95.08, hoặc xe trượt băng, xe trượt tuyết hoặc loại tương tự thuộc nhóm 95.06.

2. Khái niệm "bộ phận" và "bộ phận và phụ kiện" không áp dụng cho các sản phẩm sau đây, dù chúng có hoặc không được nhận biết như những bộ phận dùng cho hàng hóa thuộc Phần này:

(a) Tấm đệm, vòng đệm hoặc loại tương tự bằng vật liệu bất kỳ (được phân loại theo vật liệu cấu thành hoặc được xếp vào nhóm 84.84) hoặc các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng (nhóm 40.16);

(b) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa tại Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự làm bằng plastic (Chương 39);

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 82 (dụng cụ các loại);

(d) Các mặt hàng thuộc nhóm 83.06;

(e) Máy móc hoặc thiết bị thuộc nhóm 84.01 đến 84.79, hoặc các bộ phận của chúng; các mặt hàng thuộc nhóm 84.81 hoặc 84.82 hoặc, các mặt hàng thuộc nhóm 84.83 với điều kiện là chúng cấu thành các bộ phận bên trong của động cơ hay mô tơ;

(f) Máy điện hoặc thiết bị điện (Chương 85);

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 90;

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 91;

(ij) Vũ khí (Chương 93);

(k) Đèn hoặc bộ đèn thuộc nhóm 94.05; hoặc

(l) Bàn chải các loại được sử dụng như là bộ phận của các phương tiện (nhóm 96.03).

3. Khi đề cập đến các Chương từ 86 đến Chương 88 khái niệm “bộ phận” hoặc "phụ kiện" không áp dụng cho loại bộ phận hoặc phụ kiện không phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng thuộc các Chương này. Một loại bộ phận hoặc phụ kiện đáp ứng mô tả trong hai hay nhiều nhóm thuộc các Chương này phải phân loại vào nhóm tương ứng với công dụng chủ yếu của loại bộ phận hay phụ kiện ấy.

4. Theo mục đích của Phần này:

(a) Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để chạy cả trên đường bộ và đường ray được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(b) Xe lội nước có động cơ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(c) Phương tiện bay được thiết kế đặc biệt để cũng có thể sử dụng như loại phương tiện đường bộ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 88.

5. Các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại trong Phần này cùng với các phương tiện giống chúng nhất cụ thể như sau:

(a) Xếp vào Chương 86 nếu chúng được thiết kế để chạy trên đường ray dẫn (tàu hỏa chạy trên đệm không khí);

(b) Xếp vào Chương 87 nếu chúng được thiết kế để chạy không tiếp đất hoặc cả không tiếp đất và không tiếp nước;

(c) Xếp vào Chương 89 nếu chúng được thiết kế để chạy không tiếp nước, có hoặc không có khả năng đỗ xuống bờ hoặc bến tàu hoặc cũng có thể chạy không tiếp mặt băng.

Bộ phận và phụ kiện của các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại theo cách phân loại các phương tiện chạy trên đệm không khí đã quy định trên đây.

Các bộ phận cố định và khớp nối của đường ray tàu chạy đệm không khí được phân loại như các bộ phận cố định và ghép nối của đường ray tàu hỏa và thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông dùng cho hệ thống vận tải trên đệm không khí, được phân loại như thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông của đường sắt.

Chương 86
Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Tà vẹt đường xe lửa hoặc xe điện bằng gỗ hoặc bằng bê tông, hoặc đường ray dẫn bằng bê tông của tàu chạy trên đệm không khí (nhóm 44.06 hoặc 68.10);

(b) Vật liệu xây dựng đường xe điện hoặc xe lửa bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.02; hoặc

(c) Thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng điện thuộc nhóm 85.30.

2. Nhóm 86.07, không kể những mặt hàng khác, áp dụng cho:

(a) Trục, bánh xe, bộ trục bánh xe (running gear), đai bánh xe, vành và moay ơ và các bộ phận khác của bánh xe;

(b) Khung, bệ xe, giá chuyển hướng và trục bitxen;

(c) Hộp trục; cơ cấu hãm;

(d) Bộ đệm giảm chấn cho đầu máy - toa xe; móc và các bộ phận ghép nối khác và các phần nối ở hành lang toa xe;

(e) Toa xe.

3. Theo các quy định của Chú giải 1 trên đây, không kể những mặt hàng khác, nhóm 86.08 áp dụng cho:

(a) Đường ray đã lắp ghép, bàn quay, thanh đệm chắn va ở bậc thềm đường sắt, giới hạn chất hàng;

(b) Cột tín hiệu, đĩa tín hiệu cơ, thiết bị điều khiển chỗ chắn tàu, dụng cụ chỉ đường và đánh tín hiệu, và các thiết bị điều khiển giao thông, tín hiệu hoặc an toàn bằng cơ học (kể cả cơ điện) khác, đã hoặc chưa lắp đặt cho hệ thống điện chiếu sáng, cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông nội địa, bến đỗ, cảng hoặc sân bay.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện**	
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc qui điện	0
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy**	
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện	0
8602.90.00	- Loại khác	0
86.03	**Toa xe khách tự hành của đường sắt hoặc đường xe điện, toa xe hàng và toa xe hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04**	
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0
8603.90.00	- Loại khác	0
8604.00.00	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)**	0
8605.00.00	**Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	0
86.06	**Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành**	
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	0
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	0
	- Loại khác:	
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0
8606.92.00	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	0
8606.99.00	- - Loại khác	2
86.07	**Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện**	
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:	
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	0
	- Hãm và các phụ tùng hãm:	
8607.21.00	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	0
8607.29.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8607.30.00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	0
	- Loại khác:	
8607.91.00	- - Của đầu máy	0
8607.99.00	- - Loại khác	0
86.08	**Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**	
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	0
8608.00.90	- Loại khác	0
8609.00.00	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**	0

Chương 87
Xe trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện được thiết kế chỉ để chạy trên đường ray.

2. Theo mục đích của Chương này, "máy kéo" có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, chúng có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ, được gắn vào để chuyên chở công cụ, các loại hạt (giống), phân bón hoặc hàng hóa khác.

Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào máy kéo của nhóm 87.01 mà các trang thiết bị làm việc này có thể thay đổi (tháo lắp) thì vẫn được phân loại vào các nhóm tương ứng của chúng ngay cả khi chúng đi kèm với máy kéo, và có hoặc không được gắn vào nó.

3. Khung gầm gắn với cabin xếp ở các nhóm từ 87.02 đến 87.04, và không thuộc nhóm 87.06.

4. Nhóm 87.12 bao gồm tất cả xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
87.01	**Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09)**	
8701.10	- Máy kéo cầm tay:	
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:	
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	30
8701.10.19	- - - Loại khác	30
	- - Loại khác:	
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	10
8701.10.99	- - - Loại khác	10
8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (rơ moóc 1 trục):	
8701.20.10	- - Dạng CKD	5
8701.20.90	- - Loại khác	5
8701.30.00	- Máy kéo bánh xích	0
8701.90	- Loại khác:	
8701.90.10	- - Máy kéo nông nghiệp	5
8701.90.90	- - Loại khác	5
87.02	**Ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**	
8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Dạng CKD:	
8702.10.10	- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses):	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8702.10.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8702.10.49	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8702.10.50	- - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - Loại khác:	
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	70
	- - - Xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:	
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	5
8702.10.79	- - - - Loại khác	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:	
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	70
8702.10.89	- - - - Loại khác	70
8702.10.90	- - - Loại khác	70
8702.90	- Loại khác:	
	- - Dạng CKD:	
8702.90.12	- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8702.90.13	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8702.90.14	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8702.90.19	- - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - Loại khác:	
8702.90.92	- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	70
	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên:	
8702.90.93	- - - - Xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	5
8702.90.94	- - - - Loại khác	70
8702.90.95	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác	70
8702.90.99	- - - Loại khác	70
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**	
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	
8703.10.10	- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	70
8703.10.90	- - Loại khác	70
	- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	
8703.21.10	- - - Xe ô tô đua nhỏ	70
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):	
	- - - - Dạng CKD:	
8703.21.22	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.21.23	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8703.21.24	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	70
8703.21.29	- - - - - Loại khác	70
	- - - Xe khác, dạng CKD:	
8703.21.31	- - - - Loại bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.21.39	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
8703.21.91	- - - - Xe cứu thương	15
8703.21.92	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
8703.21.99	- - - - Loại khác	70
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):	
8703.22.11	- - - - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.22.19	- - - - Loại khác	70
	- - - Xe khác, dạng CKD:	
8703.22.21	- - - - Loại bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.22.29	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.22.91	- - - - Xe cứu thương	20
8703.22.92	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
8703.22.99	- - - - Loại khác	70
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	
8703.23.10	- - - Xe cứu thương	20
	- - - Xe tang lễ:	
8703.23.21	- - - - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.23.29	- - - - Loại khác	20
	- - - Xe chở phạm nhân:	
8703.23.31	- - - - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.23.39	- - - - Loại khác	15
8703.23.40	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	***61***

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703.23.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.23.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.23.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.23.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703.23.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	70
8703.23.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.23.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.23.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	70
	- - - Xe ô tô khác, dạng CKD:	
8703.23.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.23.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.23.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.23.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.23.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	70
8703.23.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.23.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.23.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	***61***
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	
8703.24.10	- - - Xe cứu thương	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Xe tang lễ:	
8703.24.21	- - - - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.24.29	- - - - Loại khác	15
	- - - Xe chở phạm nhân:	
8703.24.31	- - - - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.24.39	- - - - Loại khác	15
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703.24.41	- - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.24.49	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703.24.51	- - - - Xe bốn bánh chủ động	***51***
8703.24.59	- - - - Loại khác	***61***
8703.24.70	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	***61***
	- - - Loại xe cộ khác, dạng CKD:	
8703.24.81	- - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.24.89	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.24.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	***51***
8703.24.99	- - - - Loại khác	***61***
	- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703.31.11	- - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.31.19	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.31.20	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	70
8703.31.40	- - - Xe cứu thương	15
8703.31.50	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
	- - - Loại xe khác, dạng CKD:	
8703.31.81	- - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.31.89	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.31.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	70
8703.31.99	- - - - Loại khác	70
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	
8703.32.10	- - - Xe cứu thương	20
	- - - Xe tang lễ:	
8703.32.21	- - - - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.32.29	- - - - Loại khác	15
	- - - Xe chở phạm nhân:	
8703.32.31	- - - - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.32.39	- - - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:	
8703.32.42	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.32.43	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8703.32.44	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.32.49	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:	
8703.32.52	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	70
8703.32.53	- - - - - Loại khác	70
	- - - - Loại khác:	
8703.32.54	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	70
8703.32.59	- - - - - Loại khác	70
8703.32.60	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
	- - - Xe khác, dạng CKD:	
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:	
8703.32.71	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.32.72	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8703.32.73	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.32.79	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại dung tích xilanh không quá 2.000 cc:	
8703.32.92	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	70
8703.32.93	- - - - - Loại khác	70
	- - - - Loại khác:	
8703.32.94	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	70
8703.32.99	- - - - - Loại khác	70
8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	
8703.33.10	- - - Xe cứu thương	20
	- - - Xe tang lễ:	
8703.33.21	- - - - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.33.29	- - - - Loại khác	15
	- - - Xe chở phạm nhân:	
8703.33.31	- - - - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.33.39	- - - - Loại khác	15
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	
8703.33.43	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.33.44	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	
8703.33.45	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.33.49	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	
8703.33.53	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.33.54	- - - - - Loại khác	70
	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	
8703.33.55	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	70
8703.33.59	- - - - - Loại khác	70
8703.33.70	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
	- - - Xe khác, dạng CKD:	
8703.33.81	- - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.33.89	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.33.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	70
8703.33.99	- - - - Loại khác	70
	- Loại khác:	
8703.90	- - Xe hoạt động bằng điện:	
8703.90.11	- - - Xe cứu thương	15
8703.90.12	- - - Xe ô tô đua nhỏ	70
	- - - Loại khác:	
8703.90.13	- - - - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.90.19	- - - - Loại khác	70
	- - Loại khác:	
8703.90.50	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.90.70	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	70
8703.90.80	- - - Xe khác, dạng CKD	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.90.90	- - - Loại khác	70
87.04	**Ô tô chở hàng**	
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Dạng CKD:	
8704.10.13	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8704.10.14	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8704.10.15	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8704.10.16	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8704.10.17	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8704.10.18	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - Loại khác:	
8704.10.23	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	***53***
8704.10.24	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50
8704.10.25	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	50
8704.10.26	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	50
8704.10.27	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	10
8704.10.28	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:	
	- - - Dạng CKD:	
8704.21.11	- - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.21.19	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
8704.21.21	- - - - Xe đông lạnh	20
8704.21.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.21.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	20
8704.21.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.21.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.21.29	- - - - Loại khác	70
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.22.11	- - - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.22.19	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.22.21	- - - - - Xe đông lạnh	20
8704.22.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.22.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	20
8704.22.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.22.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.22.29	- - - - - Loại khác	50
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.22.31	- - - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.22.39	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.22.41	- - - - - Xe đông lạnh	20
8704.22.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.22.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	20
8704.22.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.22.45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - - Loại khác:	
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	30
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.23.11	- - - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.23.19	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.23.21	- - - - - Xe đông lạnh	20
8704.23.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.23.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	20
8704.23.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.23.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.23.29	- - - - - Loại khác	25
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.23.51	- - - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.23.59	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.23.61	- - - - - Xe đông lạnh	20
8704.23.62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.23.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	20
8704.23.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.23.65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.23.66	- - - - - Xe tự đổ	25
8704.23.69	- - - - - Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.23.71	- - - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.23.79	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.23.81	- - - - - Xe đông lạnh	0
8704.23.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0
8704.23.83	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	0
8704.23.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0
8704.23.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0
8704.23.86	- - - - - Xe tự đổ	0
8704.23.89	- - - - - Loại khác	0
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:	
	- - - Dạng CKD:	
8704.31.11	- - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.31.19	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8704.31.21	- - - - Xe đông lạnh	20
8704.31.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.31.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	20
8704.31.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.31.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.31.29	- - - - Loại khác	70
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.11	- - - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.32.19	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.32.21	- - - - - Xe đông lạnh	20
8704.32.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.32.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	20
8704.32.24	- - - - - Xe bọc thép để vận chuyển hàng hóa có giá trị	10
8704.32.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.32.29	- - - - - Loại khác	70
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.31	- - - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.32.39	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.32.41	- - - - - Xe đông lạnh	20
8704.32.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.32.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	20
8704.32.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
	- - - - - Loại khác:	
8704.32.46	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	70
8704.32.49	- - - - - - Loại khác	45
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.51	- - - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.32.59	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.32.61	- - - - - Xe đông lạnh	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.32.62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.32.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	20
8704.32.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.32.69	- - - - - Loại khác	35
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.72	- - - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.32.79	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.32.81	- - - - - Xe đông lạnh	20
8704.32.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.32.83	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	20
8704.32.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.32.86	- - - - - Xe tự đổ	25
8704.32.89	- - - - - Loại khác	25
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.91	- - - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.32.92	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.32.93	- - - - - Xe đông lạnh	0
8704.32.94	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0
8704.32.95	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	0
8704.32.96	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0
8704.32.97	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0
8704.32.98	- - - - - Xe tự đổ	0
8704.32.99	- - - - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.90	- Loại khác:	
8704.90.10	- - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - Loại khác:	
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	70
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	70
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	70
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	25
8704.90.99	- - - Loại khác	0
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)**	
8705.10.00	- Xe cần cẩu	3
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0
8705.30.00	- Xe cứu hỏa	0
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	15
8705.90	- Loại khác:	
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	5
8705.90.90	- - Loại khác	0
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10
8706.00.19	- - Loại khác	10
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:	
8706.00.21	- - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	30
8706.00.29	- - Loại khác	30
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8706.00.31	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	28
8706.00.32	- - Dùng cho xe cứu thương	28
8706.00.33	- - Dùng cho xe ô tô (bao gồm cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van)	28

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8706.00.39	- - Loại khác	28
8706.00.40	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	30
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8707.10.10	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	28
8707.10.20	- - Dùng cho xe cứu thương	30
8707.10.90	- - Loại khác	28
8707.90	- Loại khác:	
8707.90.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:	
8707.90.21	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	27
8707.90.29	- - - Loại khác	27
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10
8707.90.90	- - Loại khác	28
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:	
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.10.90	- - Loại khác	20
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):	
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	20
8708.29	- - Loại khác:	
	- - - Các bộ phận của cửa xe:	
8708.29.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.29.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708.29.14	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	15
8708.29.19	- - - - Loại khác	15
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	20
	- - - Loại khác:	
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	15
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	15
8708.29.95	- - - - - Loại khác	15
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:	
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	15
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	15
8708.29.98	- - - - - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.29.99	- - - - Loại khác	15
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:	
8708.30.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	20
8708.30.29	- - - Loại khác	20
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	10
8708.30.90	- - Loại khác	10
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:	
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:	
8708.40.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18
8708.40.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10
8708.40.14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.40.19	- - - Loại khác	10
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708.40.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.40.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.40.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	15
8708.40.29	- - - Loại khác	15
	- - Bộ phận:	
8708.40.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.40.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.40.99	- - - Loại khác	10
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:	
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708.50.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.50.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	7
8708.50.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.50.19	- - - Loại khác	10
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708.50.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.50.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.50.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	10
8708.50.29	- - - Loại khác	10
	- - Bộ phận:	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai)	10
8708.50.92	- - - - Loại khác	10
8708.50.93	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.50.99	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:	
	- - Ốp đầu trục bánh xe:	
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708.70.17	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20
8708.70.19	- - - Loại khác	20
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:	
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25
8708.70.29	- - - Loại khác	25
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:	
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.70.39	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25
8708.70.96	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.70.99	- - - Loại khác	20
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):	
	- - Hệ thống giảm chấn:	
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	7
8708.80.19	- - - Loại khác	7
	- - Bộ phận:	
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.80.99	- - - Loại khác	5
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:	
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:	
	- - - Két nước làm mát:	
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.91.17	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc nhóm 87.04	10
8708.91.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Bộ phận:	
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.91.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.91.99	- - - - Loại khác	10
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:	
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.92.40	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	15
8708.92.90	- - - Loại khác	15
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:	
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10
8708.93.90	- - - Loại khác	10
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:	
8708.94.10	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh	20
	- - - Loại khác:	
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.94.95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25
8708.94.99	- - - - Loại khác	15
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	10
8708.95.90	- - - Bộ phận	10
8708.99	- - Loại khác:	
8708.99.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:	
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:	
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu	15
8708.99.23	- - - - - Bộ phận	15
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	15
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó	15
8708.99.50	- - - - Vỏ két nước làm mát	15
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:	
8708.99.61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	15
8708.99.62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708.99.63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	10
8708.99.70	- - - - Loại khác	15
8708.99.90	- - - Loại khác	15
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên**	
	- Xe:	
8709.11.00	- - Loại chạy điện	3
8709.19.00	- - Loại khác	3
8709.90.00	- Bộ phận	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**	0
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng**	
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	
	- - Dạng CKD:	
8711.10.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	70
8711.10.13	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	75
8711.10.19	- - - Loại khác	75
	- - Loại khác:	
8711.10.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	70
8711.10.93	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	75
8711.10.99	- - - Loại khác	75
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	
8711.20.10	- - Xe mô tô địa hình	75
8711.20.20	- - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	70
	- - Loại khác, dạng CKD:	
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:	
8711.20.31	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75
8711.20.32	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75
8711.20.39	- - - - Loại khác	75
	- - - Loại khác:	
8711.20.45	- - - - Loại có dung tích xilanh không quá 200 cc	75
8711.20.49	- - - - Loại khác	75
	- - Loại khác:	
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:	
8711.20.51	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75
8711.20.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75
8711.20.59	- - - - Loại khác	75
8711.20.90	- - - Loại khác	75
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	
8711.30.10	- - Xe mô tô địa hình	75
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	75
8711.30.90	- - Loại khác	75
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	
8711.40.10	- - Xe mô tô địa hình	75

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	75
8711.40.90	- - Loại khác	75
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:	
8711.50.20	- - Dạng CKD	75
8711.50.90	- - Loại khác	40
8711.90	- Loại khác:	
8711.90.40	- - Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh)	75
	- - Loại khác, dạng CKD:	
8711.90.51	- - - Xe mô tô điện	60
8711.90.52	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc	70
8711.90.53	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 500cc	60
8711.90.54	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 500cc	60
	- - Loại khác:	
8711.90.91	- - - Xe mô tô điện	60
8711.90.99	- - - Loại khác	60
87.12	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ**	
8712.00.10	- Xe đạp đua	5
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	45
8712.00.30	- Xe đạp khác	45
8712.00.90	- Loại khác	45
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**	
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0
8713.90.00	- Loại khác	0
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**	
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):	
8714.10.10	- - Yên xe	35
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	32
8714.10.90	- - Loại khác	32
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:	
	- - Bánh xe nhỏ:	
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0
8714.20.19	- - - Loại khác	0
8714.20.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	
8714.91.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	40
	- - - Loại khác:	
8714.91.91	- - - - Bộ phận của phuộc xe đạp	40
8714.91.99	- - - - Loại khác	40
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	
8714.92.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.92.90	- - - Loại khác	40
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:	
8714.93.10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.93.90	- - - Loại khác	45
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:	
8714.94.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.94.90	- - - Loại khác	40
8714.95	- - Yên xe:	
8714.95.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.95.90	- - - Loại khác	45
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	
8714.96.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.96.90	- - - Loại khác	45
8714.99	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:	
8714.99.11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45
8714.99.12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45
	- - - Loại khác:	
8714.99.91	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45
8714.99.92	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45
8715.00.00	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng**	30
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**	
8716.10.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	20
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	5
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
8716.31.00	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8716.39	- - Loại khác:	
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	20
	- - - Loại khác:	
8716.39.91	- - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	5
8716.39.99	- - - - Loại khác	20
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	20
8716.80	- Xe khác:	
8716.80.10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	20
8716.80.20	- - Xe cút kít	20
8716.80.90	- - Loại khác	20
8716.90	- Bộ phận:	
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:	
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	15
8716.90.19	- - - Loại khác	15
	- - Dùng cho xe khác:	
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:	
8716.90.92	- - - - Bánh xe, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	15
8716.90.93	- - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
8716.90.94	- - - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	15
8716.90.95	- - - - Bánh xe, dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.90, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	15
8716.90.96	- - - - Loại bánh xe khác	15
8716.90.99	- - - - Loại khác	15

Chú giải mặt hàng

1. Mặt hàng "xe bọc thép chở hàng hóa có giá trị" thuộc phân nhóm 8704.21.24, 8704.22.24, 8704.22.44, 8704.23.24, 8704.23.64, 8704.23.84, 8704.31.24, 8704.32.24; 8704.32.44, 8704.32.64, 8704.32.84, 8704.32.96 tùy theo tổng trọng lượng có tải của xe.

Mặt hàng xe ô tô được phân loại là xe bọc thép chở hàng hóa có giá trị thuộc các phân nhóm nêu trên nếu đáp ứng các tiêu chí thông tin kỹ thuật cơ bản sau:

- Cabin: Bọc thép tấm, kính có khả năng chống đạn, vật liệu chống đạn. Cabin có đủ chỗ ngồi cho 03 người. Cửa cabin có khóa an toàn, trên nóc cabin có cửa thoát hiểm.

- Khoang chở đồ có giá trị: Được đóng thùng kín, liền khối và được thiết kế không tách rời đối với xe; khoang chở đồ có 3 lớp, lớp ngoài và lớp trong bằng thép chống gỉ, ở giữa là lớp cách nhiệt và chống cháy bằng vật liệu tổng hợp; trong cùng là bọc thép tấm có khả năng chống đạn.

- Cửa khoang chở đồ có giá trị: Ở phía sau xe, có 2 lớp cửa, có bản lề, then và khóa chắc chắn (khóa nhíp và khóa số). Cửa và sàn khoang chở tiền phải thuận tiện trong bốc, xếp hàng đặc biệt. Khoang chở đồ có giá trị có đèn chiếu sáng, thiết bị báo động chống đột nhập, thiết bị báo cháy và chữa cháy có ô cửa nhìn sang cabin

- Bánh xe: Có khả năng chạy tiếp khoảng 50 km, vận tốc 40-50km/h khi bị thủng lốp (có thể sử dụng bánh xe có lõi phẳng).

- Hệ thống đảm bảo an toàn, anh ninh: Trung tâm điều khiển gồm có báo động đột nhập, khóa cửa, mở nắp bình xăng, đèn, còi... đặt ở cabin;

- Có hệ thống phát tín hiệu báo động nếu khoang chở tiền chưa khóa;

- Trang bị đủ phương tiện chữa cháy, phương tiện thông tin liên lạc.

2. Xe tải tự đổ: Mặt hàng xe ô tô tải tự đổ có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn đến không quá 45 tấn được phân loại vào phân nhóm 8704.10 phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí:

a) Phần trước của thùng được kéo dài lên trên cabin của lái xe để bảo vệ buồng lái, toàn bộ hoặc một phần sau xe dốc lên phía sau;

b) Thiếu bộ phận hãm trục;

c) Tỷ lệ giữa tự trọng của xe và trọng tải tối đa của hàng hóa không vượt quá 1:1,6;

d) Có đủ 3 hệ thống phanh: Hệ thống phanh chính (dạng khí nén); hệ thống phanh khẩn cấp (tác động lên cầu sau, dạng khí nén); hệ thống phanh phụ (phanh động cơ).

3. Mặt hàng xe chở bùn thùng kín có thiết bị nâng hạ xe gom đẩy bùn tùy theo tổng trọng lượng có tải của xe được phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của dòng thuế của mặt hàng "Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được" thuộc các mã hàng 8704.21.25, 8704.22.25, 8704.22.45, 8704.23.25, 8704.23.65, 8704.23.85, 8704.31.25, 8704.32.25, 8704.32.45, 8704.32.65, 8704.32.85, 8704.32.97.

Việc xác định thực tế hàng hóa nhập khẩu căn cứ vào kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa của cơ quan hải quan.

Chương 88
Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm từ 8802.11 đến 8802.40, khái niệm "trọng lượng không tải" nghĩa là trọng lượng của máy móc ở chế độ bay bình thường, không bao gồm trọng lượng của tổ bay và trọng lượng của nhiên liệu và thiết bị trừ các thiết bị được gắn cố định.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8801.00.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ**	0
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ**	
	- Trực thăng:	
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	
8802.20.10	- - Máy bay	0
8802.20.90	- - Loại khác	0
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:	
8802.30.10	- - Máy bay	0
8802.30.90	- - Loại khác	0
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	
8802.40.10	- - Máy bay	0
8802.40.90	- - Loại khác	0
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trongquỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0
88.03	**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02**	
8803.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0
8803.20.00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0
8803.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0
8803.90	- Loại khác:	
8803.90.10	- - Của vệ tinh viễn thông	0
8803.90.20	- - Của khí cầu, tàu lượn hoặc diều	0
8803.90.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
88.04	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	0
8804.00.90	- Loại khác	0
88.05	**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên**	
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	
8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0
8805.29	- - Loại khác:	
8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0
8805.29.90	- - - Loại khác	0

Chương 89
Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi

Chú giải

1. Thân tàu, tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời, được phân loại vào nhóm 89.06 nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
89.01	**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa**	
8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:	
8901.10.10	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10
8901.10.20	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	10
8901.10.60	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	10
8901.10.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	10
8901.10.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	10
8901.10.90	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	5
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng:	
8901.20.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	10
8901.20.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	2
8901.20.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:	
8901.30.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	10
8901.30.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0
8901.30.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:	
	- - Không có động cơ đẩy:	
8901.90.11	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10
8901.90.12	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	10
8901.90.14	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500	10
	- - Có động cơ đẩy:	
8901.90.31	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10
8901.90.32	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	10
8901.90.33	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	10
8901.90.34	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	10
8901.90.35	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8901.90.36	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0
8901.90.37	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0
89.02	**Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt**	
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:	
8902.00.21	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10
8902.00.22	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	10
8902.00.23	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 250	10
8902.00.24	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	5
8902.00.25	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5
8902.00.26	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0
	- Loại khác:	
8902.00.91	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10
8902.00.92	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	10
8902.00.93	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 250	10
8902.00.94	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	5
8902.00.95	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5
8902.00.96	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0
89.03	**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô**	
8903.10.00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	10
	- Loại khác:	
8903.91.00	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	10
8903.92.00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	10
8903.99.00	- - Loại khác	10
89.04	**Tàu kéo và tàu đẩy**	
8904.00.10	- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	5
	- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:	
8904.00.31	- - Dùng cho loại có công suất không quá 4.000 hp	5
8904.00.39	- - Loại khác	0
89.05	**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm**	
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	5
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8905.90	- Loại khác:	
8905.90.10	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	5
8905.90.90	- - Loại khác	5
89.06	**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo**	
8906.10.00	- Tàu chiến	0
8906.90	- Loại khác:	
8906.90.10	- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	5
8906.90.20	- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	5
8906.90.90	- - Loại khác	0
89.07	**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)**	
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	5
8907.90	- Loại khác:	
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	0
8907.90.90	- - Loại khác	0
8908.00.00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ**	0

PHẦN XVIII
DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ MÁY QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ THỜI GIAN VÀ ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chương 90
Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các mặt hàng sử dụng trong máy, thiết bị hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng (nhóm 40.16), bằng da thuộc hoặc da tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng vật liệu dệt (nhóm 59.11);

(b) Băng, đai hoặc các sản phẩm trợ giúp khác bằng vật liệu dệt, có tính đàn hồi được dùng làm dụng cụ để nâng hoặc giữ bộ phận cơ thể (ví dụ, đai nâng dùng cho phụ nữ có thai, băng nâng ngực, băng giữ bụng, băng nẹp khớp hoặc cơ) (Phần XI);

(c) Hàng hóa chịu lửa của nhóm 69.03; đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, cho ngành hóa chất hoặc các mục đích kỹ thuật khác, thuộc nhóm 69.09;

(d) Gương thủy tinh, chưa gia công quang học, thuộc nhóm 70.09, hoặc gương bằng kim loại cơ bản hoặc gương bằng kim loại quý, không phải là bộ phận quang học (nhóm 83.06 hoặc Chương 71);

(e) Hàng hóa thuộc nhóm 70.07, 70.08, 70.11, 70.14, 70.15 hoặc 70.17;

(f) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV) hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(g) Bơm có gắn các thiết bị đo lường, thuộc nhóm 84.13; máy đếm hoặc máy kiểm tra hoạt động bằng nguyên lý cân, hoặc cân thăng bằng (nhóm 84.23); máy nâng hoặc hạ (từ nhóm 84.25 đến 84.28); các loại máy cắt xén giấy hoặc bìa (nhóm 84.41); bộ phận điều chỉnh hoặc dụng cụ lắp trên máy công cụ, thuộc nhóm 84.66, bao gồm các bộ phận có lắp các dụng cụ quang học để đọc thang đo (ví dụ, đầu chia độ "quang học") nhưng thực tế chúng không phải là dụng cụ quang học (ví dụ, kính thiên văn thẳng); máy tính (nhóm 84.70); van hoặc các thiết bị khác thuộc nhóm 84.81; máy và các thiết bị (kể cả các thiết bị dùng để chiếu hoặc vẽ mạch điện lên vật liệu bán dẫn có độ nhạy) thuộc nhóm 84.86;

(h) Đèn pha hoặc đèn rọi loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ (nhóm 85.12); đèn điện xách tay thuộc nhóm 85.13; máy ghi âm, máy tái tạo âm thanh hoặc máy ghi lại âm thanh dùng trong điện ảnh (nhóm 85.19); đầu từ ghi âm (nhóm 85.22); camera ghi hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình video (nhóm 85.25); thiết bị ra đa, các thiết bị trợ giúp dẫn đường bằng sóng vô tuyến hoặc các thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26); đầu nối sợi quang, bó hoặc cáp sợi quang (nhóm 85.36); các thiết bị điều khiển số thuộc nhóm 85.37; đèn pha gắn kín của nhóm 85.39; cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44;

(ij) Đèn pha hoặc đèn rọi thuộc nhóm 94.05;

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 95;

(l) Dụng cụ đo dung tích, được phân loại theo vật liệu cấu thành chúng; hoặc

(m) Suốt chỉ, ống hoặc các loại lõi tương tự (được phân loại theo vật liệu cấu thành của chúng, ví dụ, nhóm 39.23 hoặc Phần XV).

2. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ kiện cho các máy, thiết bị, dụng cụ hoặc các mặt hàng của Chương này được phân loại theo các nguyên tắc sau:

a) Các bộ phận và phụ kiện là hàng hóa thuộc nhóm bất kỳ trong Chương này hoặc Chương 84, 85 hoặc 91 (trừ các nhóm 84.87, 85.48 hoặc 90.33) trong mọi trường hợp được phân loại vào các nhóm riêng của chúng;

b) Các bộ phận và phụ kiện khác, nếu chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho một loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ riêng biệt, hoặc với một số loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ trong cùng một nhóm (kể cả máy, thiết bị hoặc dụng cụ của nhóm 90.10, 90.13 hoặc 90.31) được phân loại theo máy, thiết bị hoặc dụng cụ cùng loại đó;

c) Tất cả các bộ phận và phụ kiện khác được phân loại trong nhóm 90.33.

3. Các quy định trong Chú giải 3 và 4 của Phần XVI cũng áp dụng đối với Chương này.

4. Nhóm 90.05 không áp dụng cho kính ngắm dùng để lắp vào vũ khí, kính ngắm tiềm vọng để lắp vào tàu ngầm hoặc xe tăng, hoặc kính viễn vọng dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng của Chương này hoặc của Phần XVI; kính ngắm và kính viễn vọng như vậy được phân loại vào nhóm 90.13.

5. Tuy nhiên, theo Chú giải này, những dụng cụ, thiết bị hoặc máy quang học dùng để đo hoặc kiểm tra, có thể phân loại ở cả 2 nhóm 90.13 và 90.31 thì phải xếp vào nhóm 90.31.

6. Theo mục đích của nhóm 90.21, thuật ngữ "các dụng cụ chỉnh hình" được hiểu là các dụng cụ dùng để:

- Ngăn ngừa hoặc điều chỉnh một số biến dạng của cơ thể; hoặc

- Trợ giúp hoặc nẹp giữ các bộ phận cơ thể sau khi bị bệnh, phẫu thuật hoặc bị thương.

Các dụng cụ chỉnh hình bao gồm cả giày, dép và các đế đặc biệt bên trong của giày, dép được thiết kế để cố định tình trạng sau khi chỉnh hình, với điều kiện là chúng hoặc được làm theo số đo hoặc được sản xuất hàng loạt, dưới hình thức độc dạng và không theo đôi và được thiết kế để dùng cho cả hai chân.

7. Nhóm 90.32 chỉ áp dụng với:

(a) Các thiết bị và dụng cụ dùng để điều khiển tự động dòng chảy, mức, áp suất hoặc các biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí, hoặc dùng để điều khiển tự động nhiệt độ, cho dù các hoạt động của chúng có hoặc không phụ thuộc vào sự biến đổi của một hiện tượng điện mà hiện tượng điện đó biến đổi theo yếu tố được điều khiển tự động, chúng được thiết kế để điều chỉnh, và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường, thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó; và

(b) Các thiết bị điều chỉnh tự động các đại lượng điện, và các thiết bị hoặc dụng cụ điều khiển tự động các đại lượng phi điện, mà hoạt động của chúng phụ thuộc vào một hiện tượng điện biến đổi theo yếu tố được điều khiển, chúng được thiết kế để điều chỉnh và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học**	
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0
9001.10.90	- - Loại khác	0
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	0
9001.40.00	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	5
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0
9001.90	- Loại khác:	
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0
9001.90.90	- - Loại khác	0
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học**	
	- Vật kính:	
9002.11	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh:	
9002.11.10	- - - Dùng cho máy chiếu phim	0
9002.11.90	- - - Loại khác	0
9002.19.00	- - Loại khác	0
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	
9002.20.10	- - Dùng cho máy chiếu phim	0
9002.20.20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0
9002.20.30	- - Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi	0
9002.20.90	- - Loại khác	0
9002.90	- Loại khác:	
9002.90.20	- - Dùng cho máy chiếu phim	0
9002.90.30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0
9002.90.90	- - Loại khác	0
90.03	**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng**	
	- Khung và gọng:	
9003.11.00	- - Bằng plastic	10
9003.19.00	- - Bằng vật liệu khác	10
9003.90.00	- Bộ phận	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác**	
9004.10.00	- Kính râm	20
9004.90	- Loại khác:	
9004.90.10	- - Kính thuốc	0
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	0
9004.90.90	- - Loại khác	20
90.05	**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến**	
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	0
9005.80	- Dụng cụ khác:	
9005.80.10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0
9005.80.90	- - Loại khác	0
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	
9005.90.10	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0
9005.90.90	- - Loại khác	0
90.06	**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39**	
9006.10	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:	
9006.10.10	- - Máy vẽ ảnh laser	0
9006.10.90	- - Loại khác	0
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự	0
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	25
	- Máy ảnh loại khác:	
9006.51.00	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	25
9006.52.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	15
9006.53.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	10
9006.59	- - Loại khác:	
9006.59.10	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	0
9006.59.90	- - - Loại khác	0
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:	
9006.61.00	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	20
9006.69.00	- - Loại khác	20
	- Các bộ phận và phụ kiện:	
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:	
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9006.91.30	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	15
9006.91.90	- - - Loại khác	0
9006.99	- - Loại khác:	
9006.99.10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	15
9006.99.90	- - - Loại khác	15
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
9007.10.00	- Máy quay phim	0
9007.20	- Máy chiếu phim:	
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0
9007.20.90	- - Loại khác	0
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	0
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)**	
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:	
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0
9008.50.90	- - Loại khác	0
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9008.90.20	- - Của máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0
9008.90.90	- - Loại khác	0
90.10	**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu**	
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	5
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	
9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	5
9010.50.90	- - Loại khác	5
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:	
9010.60.10	- - Của loại từ 300 inch trở lên	0
9010.60.90	- - Loại khác	5
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9010.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0
9010.90.90	- - Loại khác	0
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu**	
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	0
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	0
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0
90.12	**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ**	
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0
90.13	**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này**	
9013.10.00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	0
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9013.80.20	- - Thiết bị tinh thể lỏng	0
9013.80.90	- - Loại khác	0
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9013.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20	0
9013.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.20	0
9013.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10	0
9013.90.90	- - Loại khác	0
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác**	
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	0
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9014.80.10	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0
9014.80.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9014.90.10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0
9014.90.90	- - Loại khác	0
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa**	
9015.10	- Máy đo xa:	
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0
9015.10.90	- - Loại khác	0
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	0
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0
9015.80.90	- - Loại khác	0
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0
9016.00.00	**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân**	10
90.17	**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	
9017.10.10	- - Máy vẽ	0
9017.10.90	- - Loại khác	0
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	
9017.20.10	- - Thước	5
9017.20.30	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	5
9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	5
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	0
9017.20.90	- - Loại khác	5
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	5
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9017.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0
9017.90.90	- - Loại khác	0
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực**	
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	0
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	0
9018.13.00	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0
9018.19.00	- - Loại khác	0
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	
9018.31.10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	0
9018.31.90	- - - Loại khác	0
9018.32.00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0
9018.39	- - Loại khác:	
9018.39.10	- - - Ống thông đường tiểu	0
9018.39.90	- - - Loại khác	0
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0
9018.49.00	- - Loại khác	0
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9018.90.20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0
9018.90.30	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	0
9018.90.90	- - Loại khác	0
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác**	
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	
9019.10.10	- - Loại điện tử	0
9019.10.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9019.20.00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0
9020.00.00	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được**	0
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể**	
9021.10.00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	
9021.21.00	- - Răng giả	0
9021.29.00	- - Loại khác	0
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:	
9021.31.00	- - Khớp giả	0
9021.39.00	- - Loại khác	0
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0
9021.50.00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0
9021.90.00	- Loại khác	0
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị**	
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0
9022.19	- - Cho các mục đích khác:	
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	0
9022.19.90	- - - Loại khác	0
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:	
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	0
9022.30.00	- Ống phát tia X	0
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp	0
9022.90.90	- - Loại khác	0
9023.00.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác**	0
90.24	**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)**	
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	
9024.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9024.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9024.80	- Máy và thiết bị khác:	
9024.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9024.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9024.90.10	- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0
9024.90.20	- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng**	
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025.11.00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0
9025.19	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
9025.19.11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0
9025.19.19	- - - - Loại khác	0
9025.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
9025.80	- Dụng cụ khác:	
9025.80.20	- - Hoạt động bằng điện	0
9025.80.30	- - Không hoạt động bằng điện	0
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9025.90.10	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện	0
9025.90.20	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32**	
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	
9026.10.10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0
9026.10.20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0
9026.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9026.10.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	
9026.20.10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0
9026.20.20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0
9026.20.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9026.20.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	
9026.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9026.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9026.90.10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0
9026.90.20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	0
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu**	
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:	
9027.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9027.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:	
9027.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9027.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	
9027.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9027.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	
9027.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9027.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9027.80.10	- - Lộ sáng kế	0
9027.80.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9027.80.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:	
9027.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	0
	- - Loại khác:	
9027.90.91	- - - Hoạt động bằng điện	0
9027.90.99	- - - Loại khác	0
90.28	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên**	
9028.10	- Thiết bị đo khí:	
9028.10.10	- - Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	10
9028.10.90	- - Loại khác	0
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:	
9028.20.20	- - Công tơ nước	10
9028.20.90	- - Loại khác	0
9028.30	- Công tơ điện:	
9028.30.10	- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	25
9028.30.90	- - Loại khác	25
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0
9028.90.90	- - Loại khác	0
90.29	**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm**	
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	
9029.10.20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	20
9029.10.90	- - Loại khác	0
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	
9029.20.10	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	20
9029.20.20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0
9029.20.90	- - Loại khác	0
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9029.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0
9029.90.20	- - Của hàng hóa khác thuộc phân nhóm 9029.20	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.30	**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác**	
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0
9030.33.90	- - - Loại khác	0
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0
9030.82.90	- - - Loại khác	0
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9030.84.90	- - - Loại khác	0
9030.89	- - Loại khác:	
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	0
9030.89.90	- - - Loại khác	0
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp [)))] của các hàng hóa thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9030.90.90	- - Loại khác	0
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng**	
9031.10	- Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	
9031.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9031.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9031.20	- Bàn kiểm tra:	
9031.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9031.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	0
9031.49	- - Loại khác:	
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9031.49.90	- - - Loại khác	0
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	0
9031.80.90	- - Loại khác	0
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
	- - Cho các thiết bị hoạt động bằng điện:	
9031.90.11	- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	0
9031.90.12	- - - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9031.90.13	- - - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9031.90.19	- - - Loại khác	0
9031.90.20	- - Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động**	
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:	
9032.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9032.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:	
9032.20.10	- - Hoạt động bằng điện	20
9032.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	20
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9032.81.00	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	0
9032.89	- - Loại khác:	
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền	0
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hóa chất hoặc điện hóa trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	0
9032.89.39	- - - - Loại khác	0
9032.89.90	- - - Loại khác	0
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9032.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.10	0
9032.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.20	0
9032.90.30	- - Của hàng hóa hoạt động bằng điện khác	0
9032.90.90	- - Loại khác	0
90.33	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90**	
9033.00.10	- Của thiết bị hoạt động bằng điện	0
9033.00.20	- Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0

Chương 91
Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mặt kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoặc quả lắc đồng hồ (được phân loại theo vật liệu cấu thành);

(b) Dây đeo đồng hồ cá nhân (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 71.13 hoặc 71.17);

(c) Các bộ phận có công dụng chung đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39) hoặc bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (thường thuộc nhóm 71.15); tuy nhiên, lò xo đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân, được phân loại như các bộ phận của các loại đồng hồ đó (nhóm 91.14);

(d) Bi của ổ bi (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 73.26 hoặc 84.82);

(e) Các mặt hàng thuộc nhóm 84.12 được cấu tạo để làm việc mà không có bộ phận điều tốc;

(f) Ổ bi (nhóm 84.82); hoặc

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 85, chưa lắp ráp với nhau hoặc với các bộ phận cấu thành khác để làm thành máy của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác hoặc làm thành các mặt hàng chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng như các bộ phận của máy đồng hồ (Chương 85).

2. Nhóm 91.01 chỉ bao gồm loại đồng hồ cá nhân có vỏ làm hoàn toàn bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, hoặc bằng cùng loại vật liệu kết hợp với ngọc trai thiên nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, hoặc với đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.04. Đồng hồ cá nhân với vỏ bằng kim loại khảm kim loại quý xếp vào nhóm 91.02.

3. Trong Chương này, khái niệm "máy đồng hồ cá nhân" (bộ phận chuyển động của đồng hồ) được hiểu là các bộ phận được điều chỉnh bằng con lắc và dây tóc, tinh thể thạch anh hoặc bất kỳ một hệ thống nào khác có khả năng xác định khoảng cách thời gian, có kèm theo mặt hiển thị hoặc hệ thống có mặt hiển thị bằng cơ học. Máy đồng hồ cá nhân như vậy có chiều dày không quá 12 mm và chiều rộng, chiều dài hoặc đường kính không quá 50 mm.

4. Ngoài các quy định đã nêu trong Chú giải 1, máy đồng hồ và các bộ phận khác sử dụng cho cả 2 loại đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân và dùng cho các mặt hàng khác (ví dụ, thiết bị chính xác) được phân loại trong Chương này.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
91.01	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý**	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	15
9101.19.00	- - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	15
9101.29.00	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
9101.91.00	- - Hoạt động bằng điện	20
9101.99.00	- - Loại khác	20
91.02	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01**	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	15
9102.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	20
9102.19.00	- - Loại khác	20
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	15
9102.29.00	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
9102.91	- - Hoạt động bằng điện:	
9102.91.10	- - - Đồng hồ bấm giờ	20
9102.91.90	- - - Loại khác	20
9102.99.00	- - Loại khác	20
91.03	**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04**	
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	20
9103.90.00	- Loại khác	20
91.04	**Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy**	
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	10
9104.00.20	- Dùng cho phương tiện bay	0
9104.00.30	- Dùng cho tàu thủy	0
9104.00.90	- Loại khác	0
91.05	**Đồng hồ thời gian khác**	
	- Đồng hồ báo thức:	
9105.11.00	- - Hoạt động bằng điện	25
9105.19.00	- - Loại khác	25
	- Đồng hồ treo tường:	
9105.21.00	- - Hoạt động bằng điện	25
9105.29.00	- - Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:	
9105.91.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	10
9105.91.90	- - - Loại khác	25
9105.99	- - Loại khác:	
9105.99.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	10
9105.99.90	- - - Loại khác	25
91.06	**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian)**	
9106.10.00	- Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	5
9106.90	- Loại khác:	
9106.90.10	- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	5
9106.90.90	- - Loại khác	5
9107.00.00	**Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ**	5
91.08	**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**	
	- Hoạt động bằng điện:	
9108.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	20
9108.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	20
9108.19.00	- - Loại khác	20
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	20
9108.90.00	- Loại khác	20
91.09	**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**	
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	20
9109.90.00	- Loại khác	20
91.10	**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp**	
	- Của đồng hồ cá nhân:	
9110.11.00	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	20
9110.12.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	20
9110.19.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	20
9110.90.00	- Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
91.11	**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó**	
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	20
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	20
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	20
9111.90.00	- Bộ phận	20
91.12	**Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng**	
9112.20.00	- Vỏ	20
9112.90.00	- Bộ phận	20
91.13	**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng**	
9113.10.00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	20
9113.20.00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	20
9113.90.00	- Loại khác	20
91.14	**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân**	
9114.10.00	- Lò xo, kể cả dây tóc	20
9114.30.00	- Mặt số	20
9114.40.00	- Mâm và trục	20
9114.90.00	- Loại khác	20

Chương 92
Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự bằng plastic (Chương 39);

(b) Micro, amply, loa phóng thanh, tai nghe, công tắc, dụng cụ quan sát hoạt động máy (máy hoạt nghiệm) hoặc thiết bị phụ trợ khác, máy hoặc thiết bị của Chương 85 hoặc 90, sử dụng phối hợp nhưng không lắp hoặc ghép vào cùng một vỏ như các thiết bị của Chương này;

(c) Dụng cụ hoặc nhạc cụ đồ chơi (nhóm 95.03);

(d) Chổi để làm sạch nhạc cụ (nhóm 96.03); hoặc

(e) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2. Cần kéo và que và các dụng cụ tương tự để chơi nhạc cụ thuộc nhóm 92.02 hoặc 92.06 đi kèm những loại nhạc cụ đó với số lượng kèm theo thông thường và được xác định rõ là sử dụng cùng với nhạc cụ, được phân loại cùng nhóm với nhạc cụ liên quan.

Thẻ, đĩa và trục quay thuộc nhóm 92.09 đi kèm với nhạc cụ được xem là một mặt hàng riêng biệt và không phải là bộ phận cấu thành nhạc cụ đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
92.01	**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác**	
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	3
9201.20.00	- Đại dương cầm (grand pianos)	3
9201.90.00	- Loại khác	3
92.02	**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc)**	
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	3
9202.90.00	- Loại khác	3
92.05	**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố**	
9205.10.00	- Các loại kèn đồng	3
9205.90	- Loại khác:	
9205.90.10	- - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	3
9205.90.90	- - Loại khác	3
9206.00.00	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas))**	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
92.07	**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion)**	
9207.10.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	5
9207.90.00	- Loại khác	3
92.08	**Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh**	
9208.10.00	- Hộp nhạc	3
9208.90	- Loại khác:	
9208.90.10	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	3
9208.90.90	- - Loại khác	3
92.09	**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại**	
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	3
	- Loại khác:	
9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:	
9209.91.10	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	3
9209.91.90	- - - Loại khác	3
9209.92.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	3
9209.94.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	3
9209.99.00	- - Loại khác	3

PHẦN XIX
VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chương 93
Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc Chương 36 (ví dụ, ngòi nổ, kíp nổ, pháo hiệu);

(b) Những bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(c) Xe chiến đấu bọc thép (nhóm 87.10);

(d) Kính ngắm hoặc thiết bị quang học khác phù hợp để sử dụng với vũ khí, trừ loại đã được lắp với súng cầm tay hoặc loại được thiết kế phù hợp và đi cùng với súng cầm tay (Chương 90);

(e) Cung, tên, kiếm bịt đầu hoặc đồ chơi (Chương 95); hoặc

(f) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2. Trong nhóm 93.06, khái niệm "bộ phận của chúng" không bao gồm thiết bị vô tuyến hoặc ra đa thuộc nhóm 85.26.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07**	
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	0
9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	0
9301.90.00	- Loại khác	0
9302.00.00	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04**	0
93.03	**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)**	
9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	0
9303.20.00	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun - rifles)	0
9303.30.00	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9303.90.00	- Loại khác	0
93.04	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07**	
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm^2	30
9304.00.90	- Loại khác	0
93.05	**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04**	
9305.10.00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	0
9305.20.00	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	0
	- Loại khác:	
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:	
9305.91.10	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0
9305.91.90	- - - Loại khác	0
9305.99	- - Loại khác:	
	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9304.00.90:	
9305.99.11	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0
9305.99.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
9305.99.91	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	30
9305.99.99	- - - - Loại khác	30
93.06	**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge)**	
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)	0
9306.29.00	- - Loại khác	0
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:	
	- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:	
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22	0
9306.30.19	- - - Loại khác	0
9306.30.20	- - Đạn dùng cho dụng cụ tán đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	0
	- - Loại khác:	
9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22	0
9306.30.99	- - - Loại khác	0
9306.90.00	- Loại khác	0
9307.00.00	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng**	5

(Xem tiếp Công báo số 33 + 34)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng